

**BIỂU MẪU 1****Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SXD ngày /12/2022 của Sở Xây dựng)

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số liệu</b>
<b>1.</b>	<b>Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành</b>	<b>Văn bản</b>	2
<b>2.</b>	<b>Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>%</b>	100%
2.1.	Số nhiệm vụ trong Kế hoạch	Nhiệm vụ	23
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	23
<b>3.</b>	<b>Kiểm tra CCHC</b>		
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan	1
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100%
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	18
3.3.2.	Số vấn đề đã xử lý xong	Vấn đề	18
<b>4.</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b>		
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0
4.2.	Số cơ quan, đơn vị đã hoàn thành kết luận thanh tra	%	0
<b>5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>		
5.1.	Số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	256
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	256
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0
5.4.	Số nhiệm vụ đã quá hạn chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0
<b>6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	<b>Có=1; Không=0</b>	1
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Phiếu	355
6.2.	Hình thức khảo sát		Phiếu tại Bộ phận một cửa
<b>7.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	<b>Không = 0 Có = 1</b>	1

**BIỂU MẪU 2**  
**Cải cách thể chế**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số liệu</b>
<b>1.</b>	<b>Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành</b>	<b>Văn bản</b>	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	02
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>		
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>		
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	25
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	

**BIỂU MẪU 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số liệu</b>
<b>1.</b>	<b>Thông kê thủ tục hành chính (TTHC)</b>		
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	<b>0</b>
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	<b>05</b>
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	<b>08</b>
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	<b>72</b>
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	<b>56</b>
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	<b>15</b>
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục	<b>1</b>
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>		
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	<b>0</b>
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	<b>16</b>
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>		
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	<b>99,79</b>
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	<b>1964</b>
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	<b>1960</b>
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	<b>0</b>
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	<b>0</b>
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	<b>0</b>

**BIỂU MẪU 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số liệu</b>
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>		
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	<b>100</b>
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	<b>2</b>
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	
<b>2.</b>	<b>Biên chế công chức</b>		
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	<b>36</b>
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	<b>36</b>
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	<b>05</b>
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	<b>0</b>
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	<b>57%</b> <b>(4/7)</b>
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại đơn vị sự nghiệp công lập		<b>0</b>
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	<b>82</b>
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	<b>78</b>
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	<b>0</b>
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	<b>100%</b> <b>(19/19)</b>

**BIỂU MẪU 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số liệu</b>
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm công chức, viên chức</b>		
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	<b>01/01</b>
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	<b>02/02</b>
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	<b>0</b>
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>		
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	<b>01</b>
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	<b>0</b>
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	<b>0</b>
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	<b>0</b>
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo, quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (từ đầu năm đến nay)</b>		<b>0</b>
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)</b>		<b>0</b>
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	<b>0</b>
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	<b>0</b>
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	<b>0</b>

**BIỂU MẪU 6**  
**Cải cách tài chính công**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	<b>%</b>	<b>0</b>
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	<b>1.350</b>
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	<b>0</b>
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>		
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	<b>2</b>
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	

**BIỂU MẪU 7**  
**Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số liệu
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành=1	<b>1</b>
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	<b>0</b>
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	<b>100</b>
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành=2	
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>		
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã		
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	<b>100</b>
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương ( <i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i> )	%	
5.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	<b>100</b>
5.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%	
5.2.3.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh		
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	<b>100</b>
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	
6.	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>		
6.4.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số liệu</b>
6.4.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.4.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.4.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	
6.5.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>11</b>
6.5.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>25</b>
6.5.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>08</b>
6.6.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	<b>100</b>
6.6.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>25</b>
6.6.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>25</b>
6.7.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	<b>50</b>
6.7.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	<b>126</b>
6.7.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	<b>63</b>
6.8.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	<b>100</b>
6.8.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>14</b>
6.8.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	<b>14</b>